UBND TỈNH ĐỒNG NAI **BAN QUẢN LÝ** **CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 112 /GPMT-KCNĐN	*Đồng Nai, ngày 01 tháng 8 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-KCNĐN ngày 08/5/2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) tại nhà xưởng 2A – 1.F1,F2 và 2B – 2.F1,F2 và 3B – 2.F1,F2, đường Trần Phú, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ văn bản số 1275/KCNĐN-MT ngày 27/5/2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) tại văn bản số 01/COHERENT ngày 17/7/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của công ty tại nhà xưởng 2A – 1.F1,F2 và 2B – 2.F1,F2 và 3B – 2.F1,F2, đường Trần Phú, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của "Dự án nhà máy sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học (kính các loại, bộ phận dụng cụ phân tách, kết hợp chia tia sáng), quy mô 5.354.000 sản phẩm/năm, tương đương 21,541 tấn sản phẩm/năm" tại nhà xưởng 2A – 1.F1,F2 và 2B – 2.F1,F2 và 3B – 2.F1,F2 (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai), đường Trần Phú, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: "Dự án nhà máy sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học (kính các loại, bộ phận dụng cụ phân tách, kết hợp chia tia sáng), quy mô 5.354.000 sản phẩm/năm, tương đương 21,541 tấn sản phẩm/năm".

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng 2A – 1.F1,F2 và 2B – 2.F1,F2 và 3B – 2.F1,F2 (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai đến hết ngày 31/05/2034), đường Trần Phú, KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3603958944 đăng ký lần đầu ngày 22/4/2024, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 17/6/2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7612425665 chứng nhận lần đầu ngày 19/4/2024, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 28/6/2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603958944.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học (kính các loại, bộ phận dụng cụ phân tách, kết hợp chia tia sáng).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích thuê nhà xưởng 18.936 m^2.
- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.
- Quy mô: Dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học (kính các loại, bộ phận dụng cụ phân tách, kết hợp chia tia sáng), quy mô 5.354.000 sản phẩm/năm, tương đương 21,541 tấn sản phẩm/năm.
- Quy trình sản xuất của Dự án:

+ Quy trình sản xuất: *Nguyên liệu → Cắt → Vát cạnh → Mài phẳng → Mài bóng → Làm sạch → Đo kiểm chức năng → Phủ màng mỏng → Tổ hợp liên kết → Gia nhiệt → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói xuất cho khách hàng.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày *01* tháng *8* năm 2024 đến ngày *01* tháng *8* năm 2034.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải từ quá trình cắt, mài được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thay mới khoảng 3 ngày/lần và lưu giữ trong khu lưu giữ CTNH, sau đó sẽ giao cho đơn vị có chức năng xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I sau đó đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I thông qua hệ thống thu gom nước thải chung của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai.

- Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 02/NT1/HĐXLNT ngày 3/7/2024 với Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

- Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN: Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) chịu trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I theo Hợp đồng xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Coherent Việt Nam (Đồng Nai) và Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO số 02/NT1/HĐXLNT ngày 3/7/2024.

- Công ty không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng 2 với lưu lượng khoảng 36 m^3/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 5 ngăn tổng thể tích 150 m^3 sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 60 m^3/ngày.đêm để xử lý trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN thông qua hệ thống thu gom nước thải chung của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai tại hố ga đấu nối nước thải sinh hoạt nhà xưởng 2 (hố ga số 01 - đảm bảo công tác giám sát).

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa sản phẩm có tính kiềm, chất rắn lơ lửng tại nhà xưởng 2 với lưu lượng khoảng 36 m^3/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 40 m^3/ngày để xử lý trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN thông qua hệ thống thu gom nước thải chung của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai tại hố ga đấu nối nước thải sản xuất tại nhà xưởng 2 (hố ga số 02 - đảm bảo công tác giám sát).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà xưởng 3 với lưu lượng khoảng 12 m^3/ngày.đêm sẽ được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 5 ngăn tổng thể tích 60 m^3 và nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa sản phẩm có tính kiềm, chất rắn lơ lửng tại nhà xưởng 3 với lưu lượng khoảng 36 m^3/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất công suất thiết kế 60 m^3/ngày.đêm trước khi đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN thông qua hệ thống thu gom nước thải chung của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai tại hố ga đấu nối nước thải sinh hoạt nhà xưởng 3 (hố ga số 03 - đảm bảo công tác giám sát).

- Nước từ hệ thống làm lạnh nhà xưởng chiller, từ hệ thống lọc DI không vượt giới hạn đấu nối nước thải của KCN Nhơn Trạch I được đấu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN thông qua hệ thống thu gom nước thải chung của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai (hố ga số 01,02,03 - đảm bảo công tác giám sát).

- Nước thải từ quá trình cắt, mài được tuần hoàn sử dụng, định kỳ thay mới khoảng 3 ngày/lần và lưu giữ trong khu lưu giữ CTNH, sau đó sẽ giao cho đơn vị có chức năng xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- Vị trí đấu nối nước thải của dự án ra hệ thống thu gom nước thải của Kim Trúc Đồng Nai:

+ Vị trí 1: tại nhà xưởng 2: X1 = 1.188.254, Y1 = 409.311.

+ Vị trí 2: tại nhà xưởng 2: X2 = 1.188.269, Y2 = 409.319.

+ Vị trí 3: tại nhà xưởng 3: X3 = 1.188.287, Y3 = 409.327.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

- Vị trí đấu nối nước thải về hệ thống thu gom nước thải của KCN (thông qua hố ga giám sát nước thải của Kim Trúc Đồng Nai với KCN): Hố ga đấu nối nước thải số 1 trên đường 2, KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

+ Tọa độ hố ga đấu nối vào KCN Nhơn Trạch I của Kim Trúc Đồng Nai: X = 1.188.343, Y = 409.376.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 60 m^3/ngày.đêm (tại nhà xưởng số 2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể lọc màng MBR → Bể chứa → Hố ga đấu nối nước thải sinh hoạt (hố ga 1) → Hệ thống thu gom nước thải của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.*

- Công suất thiết kế: 60 m^3/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Clorine.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 40 m^3/ngày.đêm (tại nhà xưởng số 2).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất → Hố thu gom → Bể lắng đứng → Bể lắng lamella → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hố ga đấu nối Kim Trúc (hố ga 2) → Hệ thống thu gom nước thải Kim Trúc → Hệ thống thu gom nước thải KCN.*

- Công suất thiết kế: 40 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 60 m^3/ngày.đêm (tại nhà xưởng số 3).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sản xuất → Hố thu gom → Bể lắng đứng → Bể lắng lamella.

(2) Nước thải sinh hoạt → Hố thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể lọc màng MBR.

(1) và (2) → Bể chứa → Hố ga đấu nối nước thải (hố ga 3) → Hệ thống thu gom nước thải của Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật và Sản xuất Gốm sứ Kim Trúc Đồng Nai → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I.

- Công suất thiết kế: 60 m^3/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Clorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 60 m^3/ngày.đêm (tại nhà xưởng số 2).

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 40 m^3/ngày.đêm (tại nhà xưởng số 2).

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất thiết kế 60 m^3/ngày.đêm (tại nhà xưởng số 3).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

2.2.2.1 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m^3/ngày.đêm

- Thành phần ô nhiễm chính của nước thải sinh hoạt: pH, BOD_5, COD, Chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

2.2.2.2 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất 60 m^3/ngày.đêm.

- Thành phần ô nhiễm chính của nước thải: pH, BOD_5, COD, Chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

2.2.2.3 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 40 m^3/ngày.đêm.

- Thành phần ô nhiễm chính của nước thải sản xuất: pH, TSS.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dầu từ quá trình cắt;
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn phun cát và nổ cát.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu, công suất thiết kế 6.000 m^3/giờ (nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải X= 1.188.295; Y = 409.524.

- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 8.000 m^3/giờ (nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải X= 1.188.138, Y = 409.567.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 0,8, Kp = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	**Dòng khí thải số 1**				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc	
2	Phenol	mg/Nm^3	40		
II	**Dòng khí thải số 2**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 0,8, K_p = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v= 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, hơi dầu phát sinh từ quá trình cắt được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 6.000 m^3/giờ bằng ống hút thu gom có đường kính Φ300mm, Φ400mm, Φ600mm và Φ800mm.

- Bụi phát sinh từ công đoạn phun cát và nổ cát được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000 m^3/giờ bằng ống hút thu gom có đường kính Φ140mm, Φ230mm và Φ300mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, hơi dầu → Hệ thống tách dầu → Thiết bị hấp phụ (than hoạt tính, than bông, bông lọc) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, than bông và bông lọc.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải dòng thải số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút → Đường ống → Thiết lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, hơi dầu phát sinh từ quá trình cắt, công suất thiết kế 6.000 m^3/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát và nổ cát, công suất thiết kế 8.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dầu phát sinh từ quá trình cắt, công suất thiết kế 6.000 m^3/giờ.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun cát và nổ cát, công suất thiết kế 8.000 m^3/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: từ khu vực cắt

+ Nguồn số 02: từ khu vực mài

+ Nguồn số 03: từ khu vực đánh bóng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

+ Nguồn số 01: từ khu vực cắt; tọa độ X = 1.188.276, Y = 409.529

+ Nguồn số 02: từ khu vực mài; tọa độ X = 1.188.282, Y = 409.529

+ Nguồn số 03: từ khu vực đánh bóng; tọa độ X = 1.188.281, Y = 409.530

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	*Khu vực thông thường*

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo

dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Phân loại chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	200
2	Bùn mài và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	Bùn	06 01 03	NH	5.000
3	Vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài…)	Rắn	07 03 08	KS	5.000
4	Dung dịch nước tẩy rửa có các thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06	KS	10.000
5	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	50
6	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	07 01 10	KS	5.000
7	Bùn thải nghiền, mài có dầu	Bùn	07 03 09	NH	13.400
8	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	330
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	500
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	2.000
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.000
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	4870
13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện, bảng mạch điện tử	Rắn	19 02 06	NH	50

14	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất	Lỏng	19 10 01	KS	4.700
Tổng khối lượng dự kiến					**52.100**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	400
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	500
3	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải với các loại trên	08 02 08	TT	10
4	Bùn thải từ bể tự hoại	07 01 11	TT	500
5	Thủy tinh thải	06 01 10	TT	15.000
6	Thạch cao thải	11 07 02	TT	500
7	Tấm lọc bụi hệ thống thông gió	-	TT	100
8	Pallet thải, gỗ vụn	18 01 07	TT	2.000
9	Găng tay, tăm bông, khăn giấy không dính thành phần nguy hại	-	TT	80.000
10	Bọc bảo ôn cách nhiệt thải	11 06 04	TT	100
11	Bùn thải, cặn thải từ quá trình xử lý nước cấp khác với các loại trên	12 09 07	TT	1.200
12	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên	12 06 12	TT	4.800
Tổng khối lượng dự kiến				**105.110**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	43,6
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	50
Tổng khối lượng dự kiến		**93,6**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 28 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất

lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 28 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất, toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom về khu tập kết rác sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-KCNĐN ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp đơn vị cho thuê trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND huyện Nhơn

Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI